

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 108/2023/DS - PT

Ngày: 03 - 03 - 2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Sâm

Ông Hoàng Kim Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 250/2022/DSPT ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 118/2022/DSST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 219/2022/QĐ-PT ngày 09/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 350 C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số 04 K, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Bà Trần Thị C, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số 111 L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Giấy ủy quyền ngày 05/12/2022) (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Dương Văn C, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số 412 B, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn C: Bà Huỳnh Thị Thanh C, sinh năm 1995; Địa chỉ: Số 111 L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Giấy ủy quyền ngày 29/8/2022) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C: Luật sư Vũ Trọng T – Văn phòng Luật sư H; Địa chỉ: 81/6 G, tổ dân phố 6A, phường T, Tp. B. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Dương Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:***

Do có mối quan hệ quen biết với vợ chồng ông Dương Văn C và bà Nguyễn Thị T nên bà Nguyễn Thị N có cho vợ chồng ông C, bà T vay tiền, cụ thể các lần vay như sau:

Ngày 17/12/2019, bà T, ông C vay bà N số tiền 400.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập giấy mượn tiền và hẹn thời hạn trả nợ từ ngày 17/12/2019 đến ngày 27/12/2019.

Ngày 19/02/2020, bà T, ông C vay bà N số tiền 650.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập giấy vay tiền và hẹn thời hạn trả nợ từ ngày 19/02/2020 đến ngày 24/02/2020.

Ngày 28/4/2020, bà T, ông C vay bà N số tiền 200.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập giấy vay tiền và hẹn thời hạn trả nợ từ ngày 28/4/2020 đến ngày 04/5/2020.

Khi vay, bà T và ông C có thể chấp 02 hộ chiếu cho bà N, nhưng do quen biết và tin tưởng nên khi bà T xin lại thì bà N đã trả lại.

Đến hạn trả nợ bà N đã đòi rất nhiều lần nhưng ông C, bà T không trả nợ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C và bà T phải trả cho bà N số tiền đã vay là 1.250.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, sau khi kiểm tra tài khoản thì bà Nguyễn Thị T đã 05 lần chuyển khoản trả nợ cho bà N cụ thể: Ngày 27/7/2020 trả 20.000.000 đồng; ngày 12/8/2020 trả 30.000.000 đồng; ngày 27/5/2021 trả 50.000.000 đồng; ngày 03/6/2021 trả 40.000.000 đồng và ngày 17/6/2021 trả 20.000.000 đồng (bà T chuyển trả 02 lần mỗi lần 10.000.000 đồng). Tổng số tiền bà T đã chuyển trả cho bà N là 160.000.000 đồng. Vì vậy, bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 160.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông C và bà T phải trả cho bà N số tiền còn nợ là 1.090.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 17/6/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu trả tiền lãi suất đối với khoản vay trên.

**** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Bà T và ông Dương Văn C (là chồng bà T) có vay tiền của bà Nguyễn Thị N để trả nợ cho Ngân hàng, cụ thể:

Lần 1: Ngày 17/12/2019, vay số tiền 400.000.000 đồng, số tiền này do anh Minh (con bà N) chuyển khoản. Khoản vay này bà T đã trả hết gốc và lãi cho bà N nhưng trả theo hình thức chuyển khoản hay tiền mặt thì bà T không nhớ rõ. Sau

khi trả tiền vì tin tưởng nên bà T không lấy lại giấy vay gốc mà chỉ nói bà N xé giấy vay nhưng bà N không xé và đến hiện tại vẫn còn.

Lần 2: Ngày 19/02/2020, vay số tiền 650.000.000 đồng và trả theo hình thức tiền mặt cho bà N nhưng cũng vì tin tưởng nên không xé giấy vay.

Lần 3: Ngày 28/4/2020, vay số tiền 200.000.000 đồng, bà T đã trả gốc và lãi số tiền là 100.000.000 đồng theo hình thức chuyển vào tài khoản ngân hàng VIB của bà N, số tiền còn lại là 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền còn nợ lại là 100.000.000 đồng không phải số tiền như bà N khởi kiện.

**** Bị đơn ông Dương Văn C và người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Trong thời gian ông C và bà T chưa ly hôn thì có vay của bà Nguyễn Thị N 02 lần tiền. Lần thứ nhất vào ngày 17/12/2019 vay số tiền 400.000.000 đồng. Lần thứ hai vào ngày 19/02/2020 vay số tiền 650.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.050.000.000 đồng. Sau đó, ông C đã đưa cho bà Nguyễn Thị T trả cho bà N bằng hình thức bà T chuyển khoản cho bà N thông qua ngân hàng. Còn việc trả tiền rồi mà bà T không lấy lại giấy vay tiền bản gốc như thế nào thì ông C không biết. Đối với khoản vay 200.000.000 đồng vào ngày 28/4/2020, ông C không biết bà T mượn bà N như thế nào do bà T không thông báo với ông C. Nay bà N khởi kiện tổng số tiền là 1.250.000.000 đồng ông C hoàn toàn không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 118/2022/DSST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Căn cứ các Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền còn nợ là 1.090.000.000 đồng. Trong đó: Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền là 590.000.000 đồng và ông Dương Văn C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền là 500.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 160.000.000 đồng và lãi suất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 13 và 15 tháng 9 năm 2022, bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn C làm đơn kháng cáo với nội dung: đề nghị cấp phúc thẩm xem xét bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông C, bà T phải trả cho bà N số tiền 1.050.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử thu thập lịch sử giao dịch tất cả các tài khoản của bà N tại các Ngân hàng để xác định bị đơn đã trả nợ cho bà N chưa. Bản án sơ thẩm buộc bà T và ông C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N tổng số tiền còn nợ là 1.090.000.000 đồng là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử tách riêng trách nhiệm trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung vụ án: Bản án sơ thẩm buộc bà T và ông C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N tổng số tiền còn nợ là 1.090.000.000 đồng là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn C. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 118/2022/DSST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn C trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn C cho rằng bản án sơ thẩm buộc bà T, ông C phải trả cho bà N tổng số tiền 1.050.000.000 đồng mà bà T và ông C đã vay của bà N vào ngày 17/12/2019 và ngày 19/02/2020 là không đúng, vì ông C đã đưa bà T số tiền 1.050.000.000 đồng và bà T đã trả toàn bộ số tiền này cho bà N.

Xét thấy, vào ngày 17/12/2019 bà T, ông C vay của bà N số tiền 400.000.000 đồng và ngày 19/02/2020 vay tiếp số tiền 650.000.000 đồng các giấy vay đều có chữ ký xác nhận của ông C và bà T, được ông C, bà T thừa nhận. Như vậy, có căn cứ xác định bà T, ông C cùng vay của bà N số tiền 1.050.000.000 đồng. Bà T, ông C trình bày bà T đã trả cho bà N toàn bộ số tiền 1.050.000.000 đồng vì do tin tưởng nên bà T không lấy lại giấy nợ gốc. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm ông C yêu cầu Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc bà T đã trả tiền cho bà N nhưng kết quả thu thập không có căn cứ chứng minh cho việc bà T đã trả tiền cho bà N như bà T, ông C trình bày và cũng không được nguyên đơn bà N thừa nhận đã trả nợ. Do đó, bản án sơ thẩm buộc ông C, bà T mỗi người có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 525.000.000 đồng của khoản vay ngày 17/12/2019 và ngày 19/02/2020, ngoài ra buộc bà T trả cho bà N số tiền 200.000.000 đồng đã vay ngày 28/4/2020, sau khi khấu trừ số tiền ông C, bà T đã trả cho bà N, cấp sơ

thẩm buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 590.000.000 đồng và ông C có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền là 500.000.000 đồng là có căn cứ.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền còn nợ là 1.090.000.000 đồng là không đúng, bởi lẽ: Ông C, bà T đã ly hôn và chỉ cùng vay của bà N số tiền 1.050.000.000 đồng. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, nên ông C, bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn C.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 118/2022/DSST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ các Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 590.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi triệu đồng).

Buộc ông Dương Văn C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 160.000.000 đồng và lãi suất.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn C mỗi người 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số AA/2021/0021320; AA/2021/0021319 ngày 19/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS Tp. B;
- Các đương sự;
-
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chung